

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2013



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG NĂM 2014

Mục lục

5	Thông điệp của Chủ tịch HĐQT
6	Tổng quan Công ty, mục tiêu và chiến lược phát triển
12	Báo cáo của Hội đồng quản trị
16	Báo cáo của Ban Tổng giám đốc
24	Tổ chức nhân sự
28	Thông tin cổ đông và Ban Quản trị Công ty
30	Báo cáo của Ban Kiểm soát
3x	Báo cáo tài chính kiểm toán

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HĐQT



Thông điệp của Chủ tịch HĐQT

Kính thưa quý cổ đông, quý khách hàng, quý nhà đầu tư và toàn thể cán bộ công nhân viên,

Năm 2013 vừa qua tiếp tục là năm khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam, nền kinh tế nước ta chưa thể tăng trở lại, trong đó hàng chục nghìn doanh nghiệp bị giải thể phá sản, thất nghiệp tăng cao, sức tiêu thụ sản phẩm hàng hóa nói chung đều chậm, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, thị trường bất động sản chưa tìm được lối ra cho sản phẩm, các dự án mới không phát triển, ảnh hưởng nhiều đến thị trường vật liệu xây dựng, trong đó có các sản phẩm đá xây dựng của Công ty.

Trước tình hình khó khăn chung của đất nước, trong năm 2013, HĐQT cùng với Ban điều hành Công ty đã có nhiều nỗ lực để tìm nhiều biện pháp, hình thức để tăng cường tiêu thụ sản phẩm, như khuyến mãi, giảm giá bán sản phẩm, song do nhu cầu thị trường thấp, nên không đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Bước sang năm 2014, theo nhận định của các chuyên gia kinh tế hàng đầu Việt Nam, nền kinh tế trong nước tiếp tục diễn biến phức tạp, chưa ổn định, còn những khó khăn và tiềm ẩn rủi ro, trước tình hình như vậy Hội đồng quản trị cam kết sẽ tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong lĩnh vực kinh doanh của mình và tích cực triển khai các mở sẵn có theo hướng đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiết kiệm chi phí nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho Công ty.

Hội đồng quản trị mong tiếp tục nhận được sự hợp tác chặt chẽ của quý vị, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vì sự nghiệp xây dựng công ty trở thành một công ty vững mạnh về tài chính, có thương hiệu và không ngừng phát triển. Tôi tin tưởng rằng, với tiềm năng và đà phát triển như hiện nay, trong tương lai không xa công ty sẽ đạt được những thành quả cao, thịnh vượng và bền vững.

Thay mặt Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể cán bộ nhân viên của Công ty Cổ phần Hóa An, tôi xin cảm ơn và biết ơn sâu sắc đến sự quan tâm và hỗ trợ tích cực của các ban ngành hữu quan, sự tin tưởng và ủng hộ của các quý vị cổ đông, các nhà đầu tư và đối tác, và đặc biệt là sự nỗ lực không ngừng của tập thể nhân viên Công ty trong những năm qua và phát huy hơn nữa trong những năm tiếp theo.

Tp. Biên Hòa, ngày 24 tháng 4 năm 2014



ĐINH LÊ CHIẾN
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

TỔNG QUAN CÔNG TY, MỤC TIÊU VÀ CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN



Giới thiệu Công ty

Tên tiếng việt	: Công ty Cổ Phần Hóa An
Tên tiếng anh	: HOA AN JOINT STOCK
Tên viết tắt	COMPANY : HAJSC
Giấy chứng nhận ĐKKD số	: 4703000008 ngày 08 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu, số 3600464464 thay đổi lần thứ 7 ngày 03/11/2010.
Trụ sở chính	: Ấp Cầu Hang - Xã Hóa An - TP. Biên Hòa- Tỉnh Đồng Nai
Sàn giao dịch	: SỞ GDCK TP. HỒ CHÍ MINH - HOSE
Mã giao dịch	: DHA
Tel	: 061-3954491 - 061-3954458
Fax	-061-3954754 : 061-3954754
Website	: www.hoan.com.vn
Email	: info@hoan.com.vn

Lịch sử hình thành và phát triển

- 1980** Tách thành Xí nghiệp đá Hóa An, Công suất thiết kế ban đầu 50.000 m³ đá các loại
-
- 1984** Nâng sản lượng khai thác lên 200.000 m³/năm
-
- 1993** Thành lập Xí nghiệp Khai thác đá Hóa An, với vốn điều lệ 1.858.000.000 đồng.
-
- 1994** Nâng công suất khai thác từ 200.000 m³/năm thành 500.000 m³/năm
-
- 1995** Đổi tên thành Công ty khai thác đá và vật liệu xây dựng Hóa An, trực thuộc Tổng Công ty VLXD số 1
-
- 1996** Công ty nâng cấp thiết bị, đầu tư mua máy nghiền Allis (Hoa Kỳ) trị giá 1,1 triệu USD (12 tỷ đồng) với công suất 240 tấn/giờ, máy khoan thủy lực XL635 (3,7 tỷ đồng), máy xúc Volvo L90 C Thụy Điển (1,6 tỷ đồng), công suất 2,5 m³/gầu.
-
- 1998** Thành lập thêm Xí nghiệp 2 khai thác đá tại xã Suối Trầu, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, mỏ có trữ lượng 5,5 triệu m³ và có khả năng khai thác 200.000 m³/năm.
-
- 1999** Công ty nhận chuyển nhượng lại quyền khai thác mỏ Núi Gió, Tỉnh Bình Phước, có công suất khai thác tối đa 250.000 m³/năm.
-
- 2001** UBND Tỉnh Đồng Nai cấp phép cho Công ty nâng công suất khai thác lên 1.000.000 m³/năm tại mỏ Đá Hóa An tới năm 2010.
-
- 2000** Được chuyển đổi từ DNNN thành Công ty CP năm 2000 theo Quyết định số 47/2000/QĐ – TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp ngày 18 tháng 04 năm 2000. Hóa An chuyển thành công ty cổ phần với vốn điều lệ 25 tỷ đồng, là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của Bộ xây dựng tiến hành cổ phần hóa toàn bộ Công ty.
-
- 2004** Cổ phiếu Công ty (DHA) chính thức giao dịch tại Sở GDCK TP.HCM. Vốn điều lệ là 38,5 tỷ đồng
-
- 2006** Sản lượng sản xuất công nghiệp của Công ty đạt 1.230.000 m³, tổng doanh thu đạt 83,9 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 22,6 tỷ đồng.
-
- 2007** UBCKNN chấp thuận phát hành thêm cổ phiếu tăng vốn lên thành 100.996.700.000 VND
-
- 2008** Được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai tặng bằng khen và được chủ tịch nước tặng Huân chương lao động hạng nhất
-
- 2009** Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.
-
- 2010** Bộ Xây dựng tặng cờ Đơn vị thi đua xuất sắc ngành xây dựng. Công đoàn xây dựng Việt Nam tặng cờ Đơn vị hoạt động công đoàn xuất sắc.
Đơn vị có Báo cáo thường niên tốt nhất tại cuộc bình chọn BCTN năm 2010.
UBCK Nhà nước chấp thuận phát hành cổ phiếu tăng vốn lên thành 151.199.460.000
-

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khai thác và chế biến khoáng sản.
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho hàng.
- Xuất khẩu VLXD và tư vấn trong lĩnh vực VLXD.
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp giao thông thủy lợi.
- Dịch vụ vận chuyển, du lịch, dịch vụ khai thác.

Các sản phẩm của Công ty

Đá nguyên khai từ các mỏ đá của Công ty được chế biến theo các quy cách sản phẩm tiêu biểu như sau: (hoặc theo yêu cầu đặt hàng của khách hàng)

Quy cách sản phẩm	Công dụng
Đá 1x1, 1x2	Trộn bê tông xây nhà, cầu đường
Đá 2x4, 4x6, 5x7, v.v	Đúc móng nền, lót đường
Đá mi, đá bụi (thứ phẩm đi kèm)	Đổ bê tông mịn, nhựa nóng, san lấp mặt bằng, làm gạch bông

Sản phẩm đá 1x1 và 1x2 được Công ty chú trọng sản xuất vì có giá trị thương phẩm cao. Các quy cách sản phẩm 2x4, 4x6 và 5x7... được sản xuất ở mức vừa phải hoặc khi có yêu cầu của khách hàng. Các sản phẩm đá mi và đá bụi là thứ phẩm đi kèm theo trong quá trình chế biến (nghiền) đá nguyên khai ra các quy cách ở trên. Tỷ lệ theo thứ phẩm này chiếm khoảng từ 25% -30%.

Quá trình thay đổi vốn điều lệ

Đvt: đồng

Thời điểm tăng	Hình thức tăng vốn	Vốn điều lệ ban đầu	Số vốn tăng thêm	VĐL sau khi tăng
			Vốn điều lệ ban đầu	25.000.000.000
Tăng lần 1 2005	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu		10.000.000.000	35.000.000.000
Tăng lần 2 2006	Phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu		3.500.000.000	38.500.000.000
Tăng lần 3 2007	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu		28.565.000.000	67.065.000.000
Tăng lần 4 2008	Phát hành thêm và chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu		33.931.700.000	100.996.700.000
Tăng lần 5 2010	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu		50.202.760.000	151.199.460.000



Tầm nhìn

Hướng đến là doanh nghiệp khai thác và sản xuất đá xây dựng chất lượng hàng đầu tại các tỉnh khu vực phía Nam.

Sứ mệnh

Cung cấp sản phẩm chất lượng tốt với chính sách giá cả hợp lý, đa dạng hóa sản phẩm đáp ứng theo yêu cầu của khách hàng, mang lại những giá trị đích thực.

Góp phần tạo lên sự gắn kết và nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, mang lại sự phồn vinh cùng đất nước. Công ty luôn phấn đấu là một công ty có trách nhiệm về mặt xã hội và môi trường.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

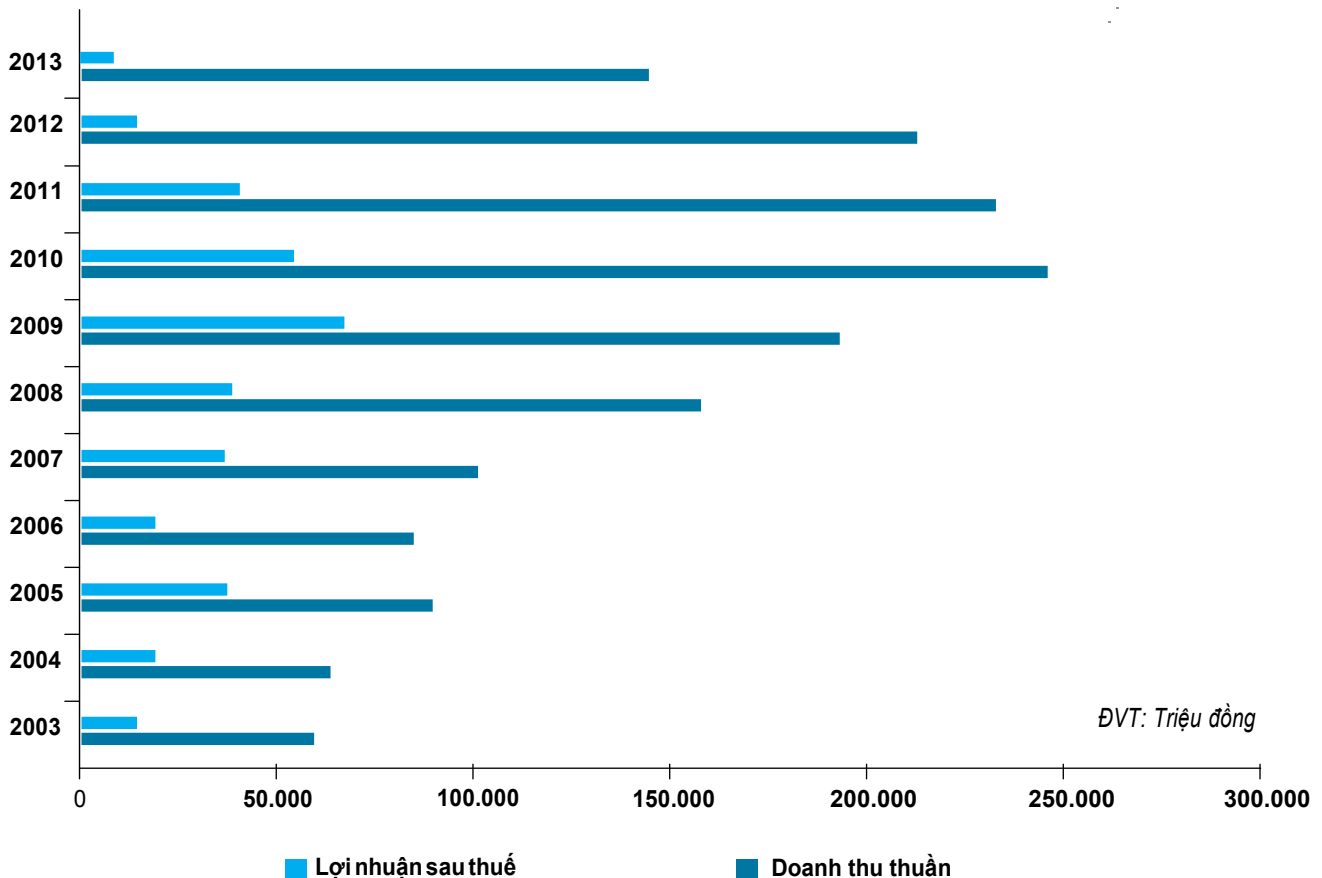
Tình hình hoạt động của Công ty

Năm 2013, những tín hiệu khả quan của nền kinh tế bắt đầu xuất hiện, nhưng sự hồi phục này vẫn được xem là rất chậm. Một loạt những khó khăn “kế thừa” từ năm 2012 vẫn tiếp tục là các trở ngại cho năm 2013, tình hình nợ xấu chưa được cải thiện, nên dòng tín dụng vẫn bị nghẽn mạch, ảnh hưởng tới sự phát triển chung của nền kinh tế, trong đó có ngành xây dựng tri trụ, thị trường bất động sản, hiện nay cũng chưa có lối thoát. Chính những yếu tố trên khiến nhu cầu thị trường vật liệu xây dựng cũng suy giảm theo. Trước tình hình còn nhiều khó khăn, Ban lãnh đạo Công ty cũng đã đưa ra nhiều quyết sách, tiết giảm tối đa chi phí nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Dù vậy các chỉ tiêu kế hoạch đề ra đều không hoàn thành, nhưng đây được xem là kết quả đạt được mức tốt nhất có thể các chỉ tiêu kế hoạch năm 2013. Tổng doanh thu năm 2013 đạt 148 tỷ đồng, hoàn thành 85,6% so với kế hoạch, lợi nhuận sau thuế đạt 8,4 tỷ đồng, hoàn thành 52,5% so với kế hoạch mà Đại hội đồng cổ đông giao.

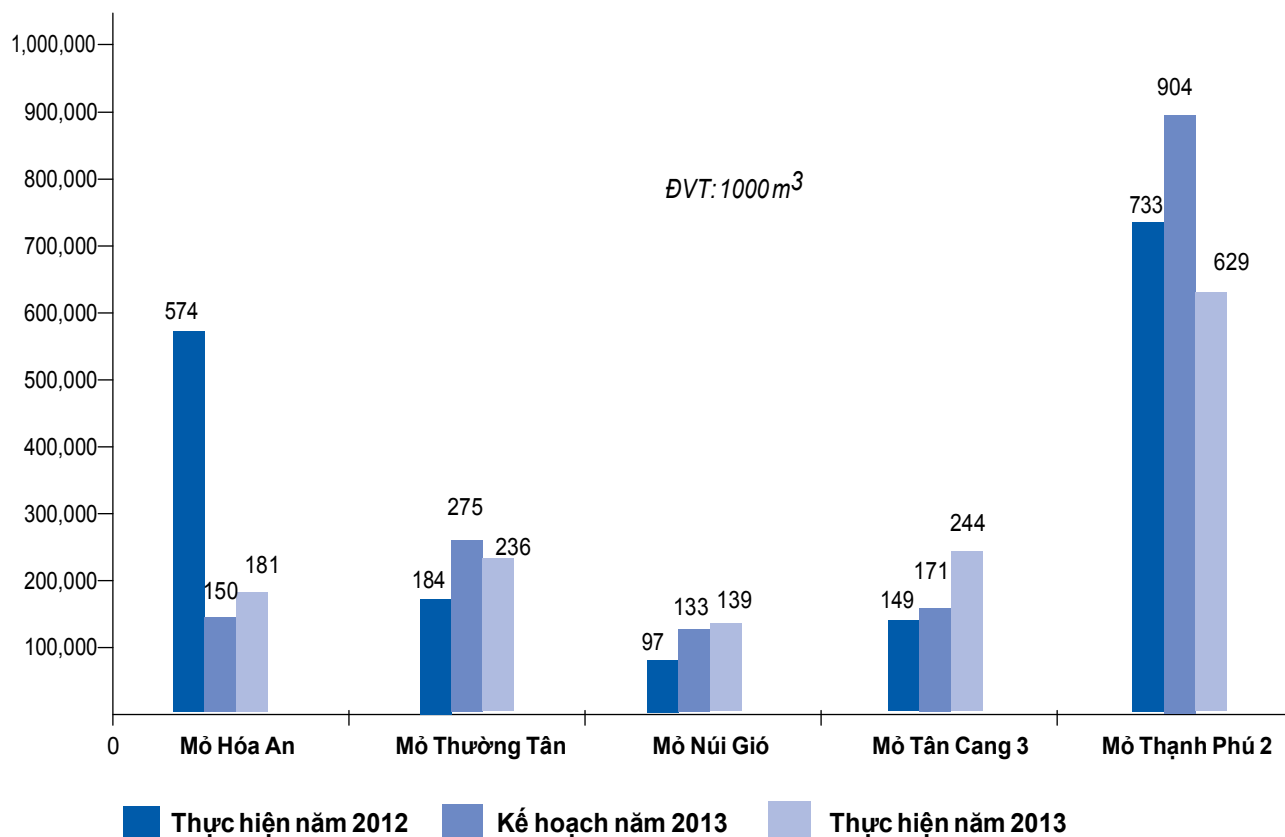
Đvt: 1.000 đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Kế hoạch 2013	Thực hiện Năm 2013	% TH 2013 / TH 2012	% TH 2013 / KH 2013
Tổng sản lượng tiêu thụ	1.736.883	1.663.880	1.429.396	82,3%	85,9%
Doanh thu thuần	215.999.397	172.895.000	148.128.420	68,57%	85,6%
Lợi nhuận trước thuế	18.842.470	21.390.000	10.730.692	56,9%	50,16%
Thu nhập b/q người/đồng/tháng	5.230	6.000	5.100	97,5%	85,0%

Biểu đồ Doanh thu và Lợi nhuận các năm từ 2003 - 2013



Sản lượng các mỏ: Kế hoạch – Thực hiện năm 2013



Hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay tại các mỏ đá của Công ty đã ổn định và sự phát triển phụ thuộc vào nhu cầu thị trường tiêu thụ đá xây dựng. Trong năm 2014 Ban điều hành công ty sẽ tập trung chỉ đạo các Chi nhánh đẩy mạnh tiếp thị và tiêu thụ sản phẩm, để hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch năm 2014 và phần đầu vượt mức kế hoạch.

Việc thực hiện kế hoạch sản lượng của từng mỏ trong năm 2013:

- + mỏ đá Hóa An sản lượng TH/KH, đạt $181.302\text{m}^3 / 150.000\text{m}^3 = 120,87\%$;
- + mỏ Thường Tân sản lượng TH/KH đạt $236.395\text{m}^3 / 275.000\text{m}^3 = 85,69\%$
- + mỏ Núi Gió sản lượng TH/KH đạt $138.935\text{m}^3 / 133.000\text{m}^3 = 104,46\%$
- + mỏ Tân Càng 3 sản lượng TH/KH đạt $243.998\text{m}^3 / 171.000\text{m}^3 = 142,69\%$
- + mỏ Thanh Phú 2 sản lượng TH/KH đạt $628.766\text{m}^3 / 904.000\text{m}^3 = 69,55\%$

Do sản lượng mỏ Thanh Phú năm 2013 chỉ đạt được ~70% KH, nên đã ảnh hưởng đến tổng sản lượng chung của toàn công ty chưa đạt kế hoạch, vì mỏ Thanh Phú 2 có qui mô sản xuất và tiêu thụ lớn nhất trong các mỏ hiện nay của công ty, mặc dù mỏ XN1, Núi Gió và Tân Càng 3 vượt mức kế hoạch sản phẩm nhưng tỷ trọng sản phẩm so toàn công ty thấp, nên không có tác dụng nhiều để bù đắp cho mỏ Thanh Phú 2 và Thường Tân không đạt kế hoạch.

Mỏ Thanh Phú 2 không hoàn thành kế hoạch sản lượng do thị trường tại khu vực có sự cạnh tranh gay gắt giữa các mỏ đá lân cận, bên cạnh đó KH sản lượng đã được xây dựng khá cao so với tình hình khó khăn chung của thị trường khu vực.

Mỏ Thường Tân khó khăn do chất lượng đá tự nhiên không cao, nhiều loại đá xen kẹp nên khó khăn trong khai thác và chế biến. Sản phẩm sản xuất ra khó tiêu thụ hơn so với các mỏ khác

Hoạt động của Hội đồng quản trị năm 2013

Hội đồng quản trị (HĐQT) Công ty cổ phần Hóa An, với vai trò đại diện cho các cổ đông của Công ty, luôn luôn làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, để đưa ra các quyết định chính xác, kịp thời, nhằm đạt được hiệu quả tốt nhất cho công ty..

- Các thành viên HĐQT luôn hoạt động với phương châm, đoàn kết, nhất quán trong công việc, tích cực, năng động, sáng tạo vì lợi ích của cổ đông và tập thể người lao động, theo dõi chỉ đạo sâu sát các công việc của Ban điều hành Công ty.
- HĐQT tổ chức các cuộc họp định kỳ theo qui định, các thành viên đều tham gia đầy đủ và đóng góp ý kiến điều hành sản xuất kinh doanh với Ban điều hành. Khi xây dựng nghị quyết luôn bám sát với thực tế, giúp Ban điều hành giải quyết tốt các công việc. Tạo mọi điều kiện để Tổng giám đốc điều hành hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Trước tình hình khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT tích cực chỉ đạo và phối hợp với Ban điều hành trong các công việc sản xuất kinh doanh, kịp thời đưa ra các chủ trương, quyết sách về tài chính, tiêu thụ sản phẩm, phương hướng giải quyết công nợ.
- Giám sát đối với Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý: các thành viên HĐQT luôn quan tâm theo dõi, kiểm tra việc thực hiện triển khai nghị quyết, cũng như việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Nhà Nước.

Mục tiêu thực hiện trong năm 2014 và mục tiêu trung hạn

- Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tập trung chỉ đạo, giám sát thường xuyên công tác triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014. Đẩy nhanh tiến độ khai thác và sản xuất tiêu thụ các khu mỏ, nhất là mỏ đá Núi Gió hiện thị trường ở đây rất có tiềm năng tăng trưởng, để đảm bảo ổn định và tăng trưởng về doanh thu - lợi nhuận - thu nhập người lao động và lợi ích của cổ đông. Chủ động tìm kiếm các đối tác mới để gia tăng đơn đặt hàng tiêu thụ. Hối thúc các đối tác thanh toán công nợ.

Thoái vốn tại CTCP xi măng Fico Tây Ninh. Công ty đã đầu tư vào Fico Tây Ninh khoảng gần 34 tỷ đồng . Nếu thoái vốn thành công, một phần khoản thu sẽ được dùng để thanh toán nợ và lãi vay ngân hàng, phần còn lại sẽ bổ sung vốn SXKD.

- Duy trì và đẩy mạnh mọi mặt hoạt động khác của HĐQT theo đúng quyền hạn và trách nhiệm của mình, kịp thời khắc phục những mặt yếu kém chưa làm được nhằm cùng với Ban điều hành công ty phấn đấu đưa Công ty ngày càng phát triển xứng đáng với sự tin tưởng của Đại hội đồng cổ đông công ty.
- Thúc đẩy việc triển khai dự án “xây dựng điểm du lịch và nhà ở” tại khu mỏ đá Hóa An để có thể đi vào thực hiện trong thời gian sớm nhất.
- Tập trung triển khai các biện pháp tổ chức thực hiện Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2014, đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2014 và phấn đấu hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu.
- Bên cạnh hoạt động sản xuất kinh doanh khai thác mỏ truyền thống, đẩy mạnh nghiên cứu phát triển sản phẩm mới nhằm đa dạng hóa nguồn doanh thu.
- Tiếp tục cùng Ban điều hành công ty nghiên cứu chiến lược phát triển lâu dài của Công ty phù hợp với tình hình mới.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chỉ số tài chính

Khả năng thanh toán	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013
Khả năng thanh toán hiện thời	2,0	2,1	2,7
Khả năng thanh toán nhanh	1,3	1,8	2,5
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	66,9%	69,4%	72,3%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	33,1%	30,6%	27,7%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	16,8%	14,8%	10,4%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	83,2%	85,2%	89,6%
Chỉ số sinh lợi			
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	18%	7,3%	5,7%
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)	10%	4,2%	2,5%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	12%	5,0%	2,8%
Thu nhập trên mỗi cổ phần (đồng/cp)	2.560	1.043	560

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2011, 2012, 2013

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả hoạt động SXKD tại mỏ Hóa An:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2013	So với năm 2012		So kế hoạch 2013	
			Thực hiện 2012	Tỉ lệ 2013/2012	KH 2013	TH 2013 /KH 2013
Sản lượng t.thụ	m3	181.302	574.166	31,58%	150.000	120,87%
Doanh thu	Tr.đ	26.522	103.672	25,58%	24.610	107,77%
LN Trước thuế	Tr.đ	1.810	20.340	8,90%	7.900	22,91%

Kết quả hoạt động SXKD tại mỏ Thường Tân:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2013	So với năm 2012		So kế hoạch 2013	
			Thực hiện 2012	Tỉ lệ 2013/2012	KH 2013	TH 2013 /KH 2013
Sản lượng t.thụ	m3	236.395	184.217	128,32%	275.880	85,69%
Doanh thu	Tr.đ	16.167	17.757	91,05%	23.837	67,82%
LN Trước thuế	Tr.đ	-1.821	-2.956	#	815	#

Kết quả hoạt động SXKD tại mỏ Núi Gió:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2013	So với năm 2012		So kế hoạch 2013	
			Thực hiện 2012	Tỉ lệ 2013/2012	KH 2013	TH 2013 /KH 2013
Sản lượng t.thụ	m3	138.935	96.699	143,68%	133.000	104,46%
Doanh thu	Tr.đ	18.153	13.791	131,63%	19.212	94,49%
LN Trước thuế	Tr.đ	4.340	1.919	226,16%	2.500	173,60%

Kết quả hoạt động SXKD tại mỏ Tân Càng 3:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2013	So với năm 2012		So kế hoạch 2013	
			Thực hiện 2012	Tỉ lệ 2013/2012	KH 2013	TH 2013 /KH 2013
Sản lượng t.thụ	m3	243.998	148.944	163,82%	171.000	142,69%
Doanh thu	Tr.đ	26.208	13.819	189,65%	15.462	169,50%
LN Trước thuế	Tr.đ	321	-7.470		-4.050	

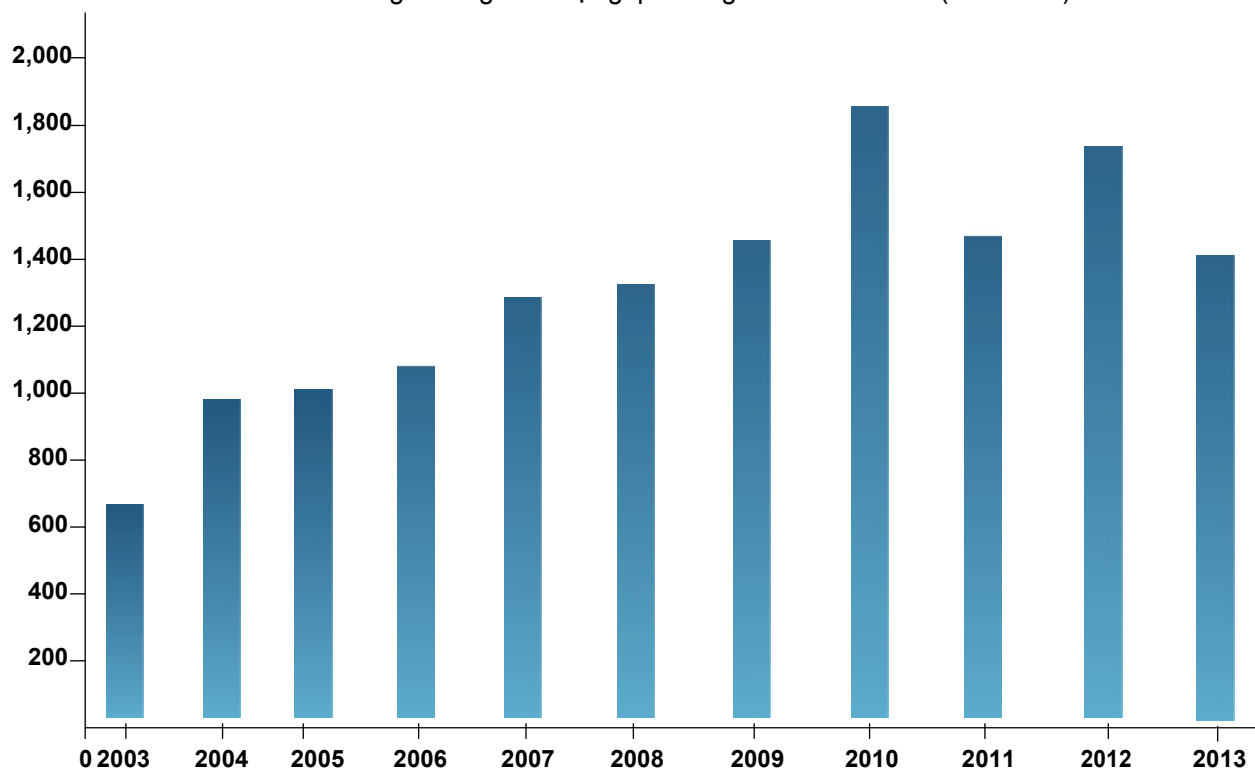
Kết quả hoạt động SXKD tại mỏ Thanh Phú 2:

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện Năm 2013	So với năm 2012		So kế hoạch 2013	
			Thực hiện 2012	Tỉ lệ 2013/2012	KH 2013	TH 2013 /KH 2013
Sản lượng t.thụ	m3	628.766	732.857	85,80%	904.000	69,55%
Doanh thu	Tr.đ	61.077	66.958	91,22%	89.864	67,97%
LN Trước thuế	Tr.đ	6.079	7.008	86,74%	14.225	42,73%

Bảng Tổng sản lượng tiêu thụ qua từng năm 2003 -2012 (Đvt: 1.000 m³)

Loại đá	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng cộng	664	941	1.006	1.155	1.248	1.333	1.463	1.848	1.501	1.736	1.429

Biểu đồ tăng trưởng sản lượng qua từng năm 2003-2013 (1.000 m³)



Thị trường tiêu thụ truyền thống của Công ty vẫn là thị trường Tp.Hồ Chí Minh, các tỉnh Miền Đông Nam Bộ và Miền Tây Nam Bộ. Năm 2013 sản lượng khai thác, sản xuất và tiêu thụ không đạt kế hoạch do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Thị trường tiêu thụ bị sụt giảm do Chính phủ cắt giảm đầu tư công, thị trường bất động sản – xây dựng ế ẩm.
- Địa hình khai thác một số mỏ không thuận lợi, gây khó khăn và làm chậm tiến trình thi công khai thác và cung cấp đá nguyên liệu cho chế biến sản phẩm;
- Thời tiết xấu (mưa nhiều) ảnh hưởng đến tiến độ khai thác;

Đối với mỏ Thường Tân thì chất lượng đá kém, khó thu hút khách hàng, dù giá bán khá thấp, cũng là nguyên nhân làm sụt giảm sản lượng tiêu thụ.

Mỏ Tân Cang là mỏ có lớp đất phủ dày nên việc thi công bóc lớp đất bề mặt để khai thác đá gặp khó khăn khiến thời gian thi công lâu, sản lượng khai thác không kịp tiến độ sản xuất và tiêu thụ.

Mỏ đá Thạnh Phú 2: chất lượng đá tự nhiên tương đối tốt, điều kiện khai thác tốt, đất phủ chỉ từ 8m-11m, vị trí giao thông thuận lợi. Tuy nhiên do nhu cầu thị trường thấp nên đã không hoàn thành kế hoạch sản lượng tiêu thụ.

Mỏ đá Núi Gió: chất lượng đá tự nhiên tốt (tương đương mỏ Hóa An), điều kiện khai thác tốt, đất phủ chỉ từ 8m-11m. Tuy nhiên do nhu cầu thị trường còn nhỏ, nên công ty chưa mở rộng qui mô sản xuất. Ban lãnh đạo Công ty sẽ bám sát tình hình thị trường để kịp thời đầu tư mở rộng khi thị trường phát triển để nắm bắt cơ hội kinh doanh.

Các khoản chi phí ảnh hưởng đến lợi nhuận 2013 của Công ty

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Tỷ trọng %/ doanh thu 2012	Năm 2013	Tỷ trọng %/ doanh thu 2013	% Tăng (+)/ Giảm (-)
Giá vốn hàng bán	174.784	80,9%	128.199	86,5%	5,6%
Chi phí bán hàng	3.818	1,8%	1.221	0,8%	-1,0%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.872	7,8%	7.321	4,9%	-2,9%
Chi phí khác	103	0,05%	103	0,05%	0%
Tổng chi phí	195.576	90,5%	136.844	92,4%	1,9%
Doanh thu thuần	215.999	-	148.128	-	-

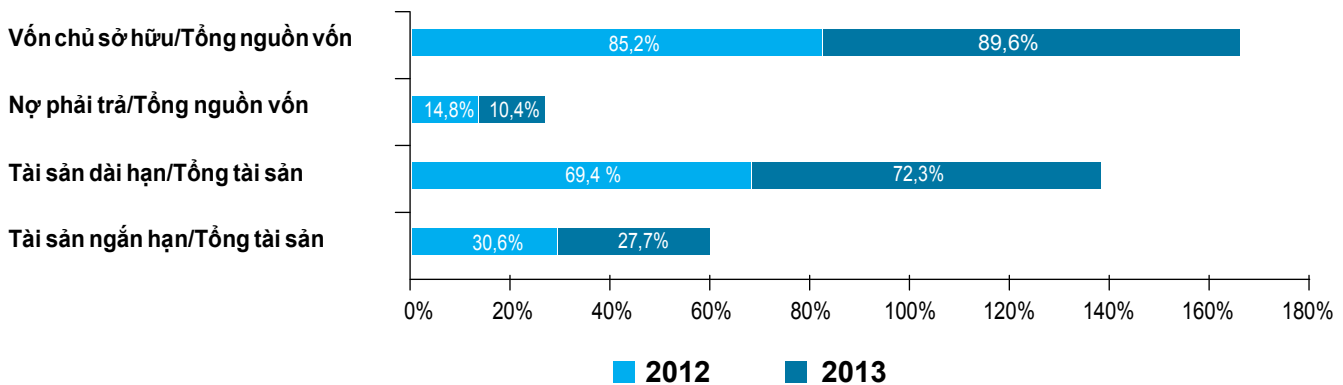
Đối với ngành khai thác đá thì chi phí chính trong giá thành sản phẩm là những chi phí nguyên vật liệu nổ, giá điện, xăng dầu, chi phí vận tải và một số chi phí logistics khác. Trong năm qua, giá cả nhiên liệu, vật liệu đầu vào tăng, cụ thể giá dầu tăng bình quân khoảng 4,4%, giá điện trong năm tăng 02 lần mỗi lần bình quân 5% so với năm trước làm các chi phí khác của Công ty tăng theo, bên cạnh đó nhà nước điều chỉnh lương tối thiểu tăng từ tháng 7/2013 từ 1.050 ngàn đồng lên 1.100 ngàn đồng làm tăng chi phí BHXH Trong khi đó, do tình hình thị trường sụt giảm, Công ty nhiều lần phải điều chỉnh giảm giá bán với nhiều loại sản phẩm theo tình hình thực tế của từng mỏ để kích thích tiêu thụ. Điều này khiến tỷ trọng chi phí giá vốn hàng bán trên doanh thu của Công ty tăng từ 80,9% năm 2012 lên 86,5% năm 2013.

Do tình hình khó khăn nên Công ty cũng đã tiết giảm tối đa các chi phí nhằm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tỷ trọng các chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu đều giảm 1,0% và 2,9% so với năm 2012.

Cơ cấu tài sản và nguồn vốn

Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn	Đvt	Năm 2012	Năm 2013	Tăng (+)/giảm (-)
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	30,6%	27,7%	-2,9%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	69,4%	72,3%	2,9%
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	14,8%	10,4%	-4,4%
Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	85,2%	89,6%	4,4%

Biểu đồ cơ cấu tài sản và nguồn vốn 2012 -2013



Tình hình hoạt động tại các mỏ

Tình hình tại mỏ Hóa An: hiện chỉ còn tồn kho đá mi, tính đến hết 31/12/2013 lượng đá mi tồn kho còn khoảng 170.000 m³.

Hiện còn một máy nghiền ALLIS để sàng tách thu gom đá tại các bộ máy nghiền, dự kiến cuối năm 2014 di chuyển lên các chi nhánh, đang tiến hành thực hiện các quy trình trong công tác đóng cửa mỏ Hóa An, đồng thời thu dọn hiện trường sau khi đã di chuyển máy móc thiết bị, chuẩn bị mặt bằng cho dự án xây dựng điểm du lịch và nhà ở khu mỏ Hóa An.

Dự án đầu tư cải tạo xây dựng điểm du lịch và nhà ở khu mỏ Hóa An: hiện vẫn đang trong quá trình lập đề án qui hoạch chi tiết 1/500. Tổng diện tích qui hoạch dự án 46 ha, trong đó khu ở diện tích 21ha, điểm du lịch với tổng diện tích 25ha,(trong đó diện tích mặt nước 18,4ha). Diện tích đất sạch đã có là 32,8ha, còn lại 13,2ha đất chưa đền bù.

Mỏ đá Thường Tân: xã Thường Tân, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 19,84 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 940.000m³/năm,

Thời hạn khai thác đến tháng 04/2015.

Tổng vốn đã đầu tư (đến 31/12/2013): 29,172 tỷ (khấu hao lũy kế : 8,710 tỷ).

Do nhu cầu thị trường thấp, sản lượng đạt 85,69% so với kế hoạch năm 2013, bên cạnh đó chất lượng đá tự nhiên của mỏ chưa cao, nên khó khăn trong công tác thu hút khách hàng.

Hội đồng quản trị giao cho ban điều hành tổ chức khoán, bán, cho thuê. Phấn đấu không lỗ trong năm 2014.

Mỏ đá Núi Gió: xã Tân Lợi, huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước.

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 18,52ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 200.000m³/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 8/2025.

Tổng vốn đầu tư (đến 31/12/2013): 24,699 tỷ (khấu hao lũy kế : 5,371 tỷ)

Mỏ Núi Gió có triển vọng phát triển tốt, thị trường đang có nhu cầu tăng cao. Năm 2013 chỉ tiêu lợi nhuận vượt kế hoạch cao là do chất lượng đá tự nhiên của mỏ tốt, vượt kế hoạch sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, hơn nữa tỉ lệ đá 1x2 trong cơ cấu sản phẩm cao, dẫn đến mức lợi nhuận đạt cao và vượt mức KH.

Hiện tại công ty đang tiến hành đấu thầu, lắp đặt 1 dây chuyền máy nghiền công suất 250 t/h, để phục vụ khách hàng, thị trường tiêu thụ tốt.

Mỏ đá Tân Cang 3: xã Tam Phước, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích được cấp phép khai thác : 21,74 ha.

Công suất khai thác đã được cấp phép: 490.000m³/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 03/2024.

Tổng vốn đầu tư (đến 31/12/2013): 42,891 tỷ (khấu hao lũy kế : 8,848 tỷ)

Các chỉ tiêu đều tăng cao so với năm 2012 (sản lượng đạt 163,82%, doanh thu đạt 189,65%). SXKD đã có lãi (LN trước thuế năm 2013 là: 0,321tỷ/-7,47tỷ năm 2012), do đã có 2 hệ thống nghiền sàng hoạt động tốt với năng suất và hiệu quả cao.

Mỏ đá Thạnh Phú 2: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai

Tổng diện tích được cấp phép là 24,97 ha, trong đó (diện tích khai thác là 20,0 ha và diện tích phụ chợ là 4,97 ha).

Công suất khai thác đã được cấp phép : 1.000.000m³/năm

Thời hạn khai thác: đến tháng 5/2020.

Tổng vốn đầu tư (đến 31/12/2013): 71,922 tỷ (khấu hao lũy kế : 17,543 tỷ).

Mỏ đá Thạnh Phú 2 là mỏ sản xuất sản phẩm chủ lực của công ty, mỏ có vị trí rất thuận lợi về đường thủy (cách bờ sông Đồng Nai chỉ vài trăm mét), chất lượng đá tự nhiên tương đối tốt, điều kiện khai thác thuận lợi, đất phủ chỉ từ 8m-11m. Hiện tại mỏ đang có 5 máy nghiền hoạt động tốt.

Trong năm 2013 vừa qua, do tình hình kinh tế của xã hội chưa khởi sắc, thị trường nhu cầu tiêu thụ vật liệu xây dựng còn thấp, ảnh hưởng rất lớn đến việc tiêu thụ sản phẩm và doanh thu của mỏ. Công ty đã phải liên tục điều chỉnh giá bán cho phù hợp với thị trường tiêu thụ sản phẩm, dẫn đến SXKD của mỏ năm 2013 thấp hơn so với năm 2012 (sản lượng =85,80%, doanh thu=91,22%, LN trước thuế=86,74%).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2013

Chỉ tiêu chủ yếu	Thực hiện năm 2013	Kế hoạch năm 2014	tỉ lệ KH 2014 /TH 2013
1. Sản phẩm đá các loại: (Đvt: m³)	1.429.396	1.556.500	108,89%
Trong đó:			
+ mỏ Hóa An (đá các loại)	181.302	30.000	16,55%
+ mỏ Thường Tân (đá các loại)	236.395	276.000	116,75%
+ mỏ Núi Gió (đá các loại)	138.935	155.000	111,56%
+ mỏ Tân Cang 3 (đá các loại)	243.998	309.000	126,64%
+ mỏ Thạnh Phú 2 (đá các loại)	628.766	786.500	125,08%
2. Doanh thu sx (Đvt: 1.000đ)	148.128.420	156.072.915	105,36%
+ Doanh thu sản xuất (Hóa An)	26.522.149	2.806.363	23,74%
+ Doanh thu sản xuất (Thường Tân)	16.167.238	25.997.232	134,24%
+ Doanh thu sản xuất (Núi Gió)	18.153.393	19.568.820	139,31%
+ Doanh thu sản xuất (Tân Cang 3)	26.208.348	32.070.000	111,88%
+ Doanh thu sản xuất (Thạnh Phú 2)	61.077.292	75.630.500	134,21%
3. Lợi nhuận trước thuế : (Đvt: 1.000đ)	10.730.692	12.000.000	111,83%
+ LN từ SXKD đá XD mỏ Hóa An	1.810.932	-1.002.664	#
+ LN từ SXKD đá XD mỏ Thường Tân	-1.821.105	165.630	#
+ LN từ SXKD đá XD mỏ Núi Gió	4.340.616	3.631.859	83,67%
+ LN từ SXKD đá XD mỏ Tân Cang 3	321.246	1.471.434	458,03%
+ LN từ SXKD đá XD mỏ Thạnh Phú 2	6.079.003	7.733.741	127,22%
4. Lợi nhuận sau thuế (Đvt: 1.000đ)	8.436.569	9.240.000	109,52%
5. Tiền lương b/q NLĐ/tháng (Đvt: 1.000đ/)	5.230	6.000	114,72%
6. Cổ tức dự kiến	5%	5%	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá tình hình thị trường và Biện pháp thực hiện những mục tiêu đề ra

Tình hình kinh tế xã hội đang có những chuyển biến tích cực, Chính phủ vẫn ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng để thu hút đầu tư nước ngoài trong dài hạn, thị trường bất động sản đang ấm dần lên, nên cầu về vật liệu xây dựng trong năm 2014 sẽ có triển vọng tăng trưởng tốt. Tuy nhiên đó chỉ là những dự báo, nền kinh tế còn chứa nhiều sự bất ổn tiềm tàng, vì vậy Công ty tiếp tục kiểm soát chi phí hiệu quả và tìm kiếm đầu ra cho các sản phẩm hiện tại từ các mỏ vào các thị trường truyền thống và thị trường mới.

Mỏ đá Hóa An: tích cực tiêu thụ hết các sản phẩm tồn kho, đặc biệt là đá mi. Hoàn thiện việc đóng cửa mỏ theo qui định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, duy trì bơm thoát nước theo qui định. Quản lý và bảo vệ hệ thống điện sản xuất (trạm điện, đường dây điện, cột điện).

Tiếp tục trình sở TN môi trường, UBND tỉnh Đồng Nai, xin kéo dài thời gian đóng cửa mỏ đến hết tháng 12/2014. Triển khai các thủ tục pháp lý để sớm đưa dự án “điểm du lịch và nhà ở” vào thực hiện.

Mỏ đá Thường Tân: nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm tối đa chi phí trong sản xuất, tăng cường mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm xuống các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Lập hồ sơ phê duyệt, đánh giá tác động môi trường (ĐTM), trên cơ sở đó lập dự án đầu tư, xin cấp phép khai thác xuống COS-50.

Tìm đối tác chuyển nhượng, bán, cho thuê, hạn chế phát sinh lỗi.

Mỏ đá Núi Gió: tích cực hạ moong khai thác vào mùa khô, tăng cường đẩy nhanh tiến độ dự án nâng công suất khai thác từ 200.000m³/năm lên 500.000m³/năm. Tăng cường bóc tầng phủ để đáp ứng kịp thời cho khai thác.

Kế hoạch lắp máy nghiền công suất lớn hơn, nhằm tăng sản lượng, sản phẩm của mỏ để đáp ứng kịp thời trong công tác tiêu thụ sản phẩm.

Đang chờ UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt quy hoạch tổng thể xong, mới cấp giấy phép thăm dò trữ lượng. Nâng công suất mỏ trong năm 2014.

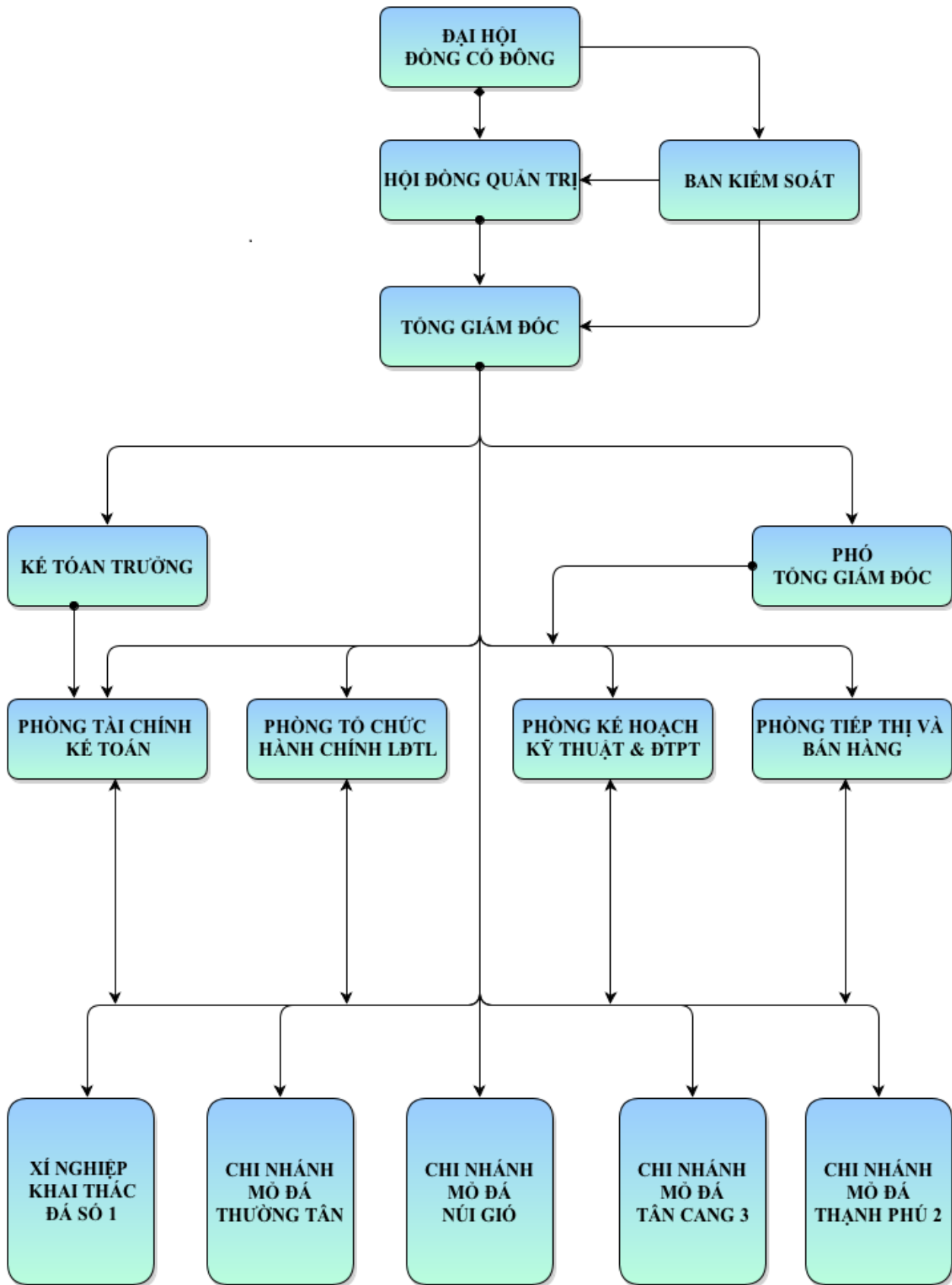
Mỏ đá Tân Cang 3: Tích cực tìm biện pháp mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm theo đường sông, tới các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long, làm đường và hạ moong khai thác xong trong mùa khô, đẩy nhanh tiến độ bóc đất tầng phủ để mở rộng, khu vực khai thác.

Hoàn thiện xong việc cấp giấy phép đầu tư và giấy phép khai thác, nâng công suất mỏ lên 700.000m³/ năm.

Mỏ đá Thạnh Phú 2: Mở rộng bóc phủ, tăng công suất khai thác và sản xuất theo giấy phép được cấp 1.000.000m³/ năm.

Mở rộng, phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm xuống các tỉnh miền Tây Nam Bộ, tăng tỷ lệ 1x2 trong cơ cấu sản phẩm của chi nhánh. Triển khai lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường, trước khi dự án “đầu tư mở rộng xuống độ sâu khai thác đến COS-80” vào vận hành. Trình bộ Tài nguyên & môi trường để xem xét thẩm định theo quy định. Xin giấy phép khai thác xuống COS-80.

TỔ CHỨC NHÂN SỰ



TỔ CHỨC NHÂN SỰ

Ban quản trị Công ty

1	Ông ĐINH LÊ CHIẾN Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Chủ tịch Hội đồng quản trị 1965 12/12 Cử nhân quan hệ quốc tế
2	Ông LAI DUY HỒNG Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc 1959 12/12 Kỹ sư mỏ địa chất, cử nhân kinh tế
3	Bà LÊ THỊ QUYẾT Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên HĐQT kiêm Kế toán trưởng 1962 12/12 Cử nhân tài chính kế toán
4	Ông TRỊNH TIẾN BẢY Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc 1972 12/12 Kỹ sư cơ khí thủy lợi, thạc sĩ quản trị kinh doanh
5	Bà NGÔ THỊ VIỆT HOA Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên Hội đồng quản trị 1961 10/10 Cử nhân tài chính kế toán
6	Ông ĐẶNG XUÂN LONG Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Trưởng Ban kiểm soát 1976 12/12 Cử nhân tài chính kế toán
7	Ông TRẦN CÔNG HẠNH Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên Ban kiểm soát 1960 12/12 Cử nhân tài chính kế toán
8	Ông TRẦN QUỐC TRUNG Năm sinh Trình độ văn hóa Trình độ chuyên môn	Thành viên Ban kiểm soát 1969 12/12 Cử nhân tài chính kế toán

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát, và Kế toán trưởng Theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2012 số 10/NQĐH-CtyCPHA ngày 20/04/2012, đại hội đồng cổ đông đã thông qua danh sách thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát nhiệm kỳ năm 2012 – 2017 như đã nêu trên.

Cơ cấu lao động và chính sách đối với người lao động

- **Số lượng cán bộ công nhân viên tính đến đến 31/12/2013 là 164 người.**

Cơ cấu lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
<i>Phân theo trình độ</i>	164	100%
Đại học, trên Đại học	34	21%
Cao đẳng	4	2%
Trung cấp	38	23%
Sơ cấp, công nhân kỹ thuật	82	50%
Lao động phổ thông	6	3%
<i>Phân theo hợp đồng lao động</i>	164	100%
Không xác định thời hạn	161	98%
Xác định thời hạn từ đủ 12 tháng đến 36 tháng	3	2%
Tổng cộng	164	100%

- Chính sách đối với người lao động

Công ty luôn chú trọng đến lợi ích của cán bộ công nhân viên công ty, đặc biệt là về vấn đề an toàn lao động. Do đặc thù của ngành khai thác mỏ, rủi ro lao động tiềm ẩn rất cao nên Công ty đã mua bảo hiểm của Tổng công ty bảo hiểm Việt Nam cho lao động trực tiếp với mức phí cao nhất. Trang bị, cấp phát phương tiện bảo hộ lao động với cá nhân người lao động theo đúng quy định tại Quyết định số 68/2008/QĐ-BLĐTBXH ngày 29/12/2008 và đóng BHXH theo đúng quy định của Nhà nước.

Chế độ tiền lương trả cho người lao động được tính theo sản phẩm sản xuất và tiêu thụ trong tháng nhằm kích thích tinh thần làm việc của mọi người. Tiền thưởng các dịp lễ, tết của quốc gia công ty đều thực hiện đầy đủ. Hàng năm công ty đều dành một khoản quỹ lương để trả cho người lao động vào dịp tết Nguyên đán (tiền lương tháng 13).



THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ BAN QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần, thù lao và tiền thưởng của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát: tính tại thời điểm chốt danh sách ĐHCĐ thường niên năm 2014, ngày 04/03/2014 (ngày ĐKCC 06/03/2014):

Họ và tên	Chức vụ	SLCP(CP)	Tỉ lệ
Đình Lê Chiến	Chủ tịch HĐQT	595.206	3,94%
Lại Duy Hồng	TV HĐQT - TGD	84.352	0,56%
Trịnh Tiến Bửu	TV HĐQT - P. TGD	10.590	0,07%
Lê Thị Quyết	TV HĐQT – Kế T.Trưởng	23.590	0,16%
Trần Công Hạnh	TV Ban kiểm soát	2.250	0,015%

- Biến động giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ trong năm 2013:

Stt	Tên tổ chức/cá nhân	Chức vụ	Số lượng cp trước giao dịch (CP)	Thực hiện	Ngày công bố	Số lượng cp sau giao dịch (CP)
1	Lại Duy Hồng	TV HĐQT - TGD	59.352	Mua 25.000	13/03/2013	84.352

- Thông tin cổ đông chốt ngày 04/03/2014 để tổ chức ĐHCĐ:

Đối tượng	Số cổ phần (cp)	Tỷ trọng (%)
A Cổ đông trong nước	12.133.213	80,24 %
Cá nhân	7.768.660	51,38 %
Tổ chức	4.364.553	28,86 %
B Cổ đông nước ngoài	2.986.733	19,76 %
Cá nhân	764.525	5,06 %
Tổ chức	2.222.208	14,70 %
Tổng cộng	15.119.946	100,00 %

- Số lượng cổ phiếu quỹ của Công ty là (58.733 cổ phiếu)



BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

Về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh năm 2013 của Công ty Cổ phần Hóa An

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát được quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Hóa An.
- Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát Công ty cổ phần Hóa An.
- Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty cổ phần Hóa An đã được kiểm toán bởi
- Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C. Kết quả kiểm tra giám sát của Ban kiểm soát.

Ban kiểm soát xin báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông kết quả kiểm tra, giám sát các mặt hoạt động của Công ty trong năm 2013 như sau:

Hoạt động của Ban kiểm soát trong năm 2013 :

Ban kiểm soát gồm 3 thành viên được Đại hội cổ đông bầu ra (nhiệm kỳ 2012-2017), trong đó có 1 thành viên làm việc tại công ty Cổ phần Hoá An và 1 thành viên là cổ đông bên ngoài và 1 thành viên là đại diện cho cổ đông lớn (Tổng Công ty VLXD số 1 TNHH - MTV).

Ban kiểm soát đã tiến hành kiểm tra giám sát việc tuân thủ quy định của Luật Doanh nghiệp; Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh Công ty, cụ thể:

- Xem xét tính phù hợp của các Quyết định của Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trên cơ sở quy định của luật doanh nghiệp, điều lệ Công ty, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Quy chế quản lý tài chính của Công ty.
- Trong các cuộc họp HĐQT mà Ban kiểm soát chúng tôi được mời tham dự chúng tôi đều tham gia đầy đủ và có ý kiến đóng góp với HĐQT và ban điều hành. Kiểm tra giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thù lao và các chi phí hoạt động của Ban kiểm soát: tất cả các thành viên Ban kiểm soát đã nhận thù lao theo Nghị quyết ĐHCĐ 2013 là 140.000.000đ và được phân chia theo đúng qui định cho Trưởng ban và các thành viên trong ban kiểm soát. Trong năm Ban kiểm soát không phát sinh chi phí hoạt động của Ban cũng như của từng thành viên.

Kết quả giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Trong năm HĐQT đã họp tổng cộng 06 lần, nội dung chủ yếu là cùng với Ban điều hành tìm phương hướng và biện pháp để thực hiện KHSXKD trong năm 2013 sao cho đạt hiệu quả tốt nhất trong bối cảnh nền kinh tế nước ta chưa có dấu hiệu khởi sắc. Trong đó có một số nội dung trọng tâm như sau:

- Tại cuộc họp HĐQT ngày 08/01/2013 : HĐQT đồng ý trích 1,2 tỷ đồng thưởng Tết Quý Ty cho người lao động theo đúng qui định Cty và thỏa ước lao động tập thể
- Tại cuộc họp HĐQT ngày 08/05/2013: HĐQT đồng ý cho thuê mỏ Thường Tân theo phương án đã xây dựng, và di chuyển 01 trạm cân từ mỏ Hóa An lên mỏ Núi Gió. Sau khi đối tác thuê mỏ Thường Tân và hoạt động được hơn hai tháng, do năng lực quản lý điều hành SX không tốt nên đã thanh lý hợp đồng và trả lại mặt bằng cho Công ty tiếp quản từ tháng 09/20103.
- Tại cuộc họp HĐQT ngày 03/10/2013: HĐQT thông qua các qui chế sửa đổi bổ sung : qui chế tài chính, qui chế hoạt động của Ban giám đốc, các phòng ban, chi nhánh công ty. Đồng ý chủ trương đầu tư mới máy nghiền công suất 250 tấn/h tại mỏ đá Núi Gió. Đồng ý thanh lý xe ô tô 7 chỗ Mitsubishi và máy xúc bánh xích KOBECO đã khấu hao hết với kết quả đấu giá thanh lý xe ô tô là 186 triệu đ và xe xúc Kobeco là 402 triệu đ.

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Trước tình hình khó khăn HĐQT giao Ban điều hành tính toán và tiết giảm tối đa chi phí SXKD để tăng hiệu quả SXKD. Kết quả chi phí bán hàng và QLDN tiết kiệm đáng kể so với 2012.
- Việc chuyển nhượng phần vốn góp tại Cty CP xi măng FICO Tây Ninh đã có đối tác mua, chính là Công ty CP xi măng FICO Tây Ninh (mua làm CP quỹ), tuy nhiên hai bên mới ký thỏa thuận ghi nhớ, hiện đối tác đang có khó khăn tài chính nên chưa thể chính thức thực hiện việc chuyển nhượng này.
- Một số tình hình chung như chế độ lương, thưởng, HĐQT đã yêu cầu ban điều hành tính toán chi trả phù hợp trong tình hình khó khăn chung, đảm bảo đời sống người lao động, đồng thời hài hòa với lợi ích của Công ty, của cổ đông và các đối tác hợp tác SXKD với Công ty. Trong năm không để xảy ra tranh chấp nào giữa người sử dụng LĐ và người LĐ.
- *Nhận xét đánh giá chung* : HĐQT và Ban điều hành đã thực hiện đúng chức năng nhiệm vụ được giao, tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật và điều lệ công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ trong quản lý điều hành hoạt động của công ty.

Thẩm định báo cáo tài chính năm 2013

Công tác tài chính kế toán, lập và kiểm toán báo cáo quyết toán tài chính năm 2013:

Công ty thực hiện công tác hạch toán kế toán theo đúng quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các số liệu tài chính được ghi nhận đầy đủ, chính xác từ việc tổng hợp số liệu chi tiết của các chứng từ gốc hợp pháp, hợp lý, hợp lệ; báo cáo quyết toán tài chính năm 2013 của Công ty cổ phần Hóa An được lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các chế độ quản lý tài chính do Bộ tài chính ban hành.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013:

Ban kiểm soát thống nhất với số liệu báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Hoá An đã được Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C kiểm toán.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được thể hiện qua 1 số chỉ tiêu tài chính sau:

Chỉ tiêu	Kế hoạch (triệu đồng)	Thực hiện (triệu đồng)	Thực hiện/kế hoạch (%)
Tổng sản lượng các loại (m ³)	1.633.880	1.429.936	87%
Doanh thu thuần	172.985	148.128	86%
Lợi nhuận trước thuế	21.390	10.730	50%
Lợi nhuận sau thuế	16.000	8.436	52%
LNST / doanh thu	9,2%	5,7%	-

Năm 2013, tình hình SXKD của công ty có nhiều khó khăn khách quan như: chi phí vật liệu, điện, nhiên liệu, dịch vụ, ... đều tăng dẫn đến chi phí sản xuất tăng, trong khi giá bán sản phẩm không tăng, một số sản phẩm phải giảm để tránh tồn kho và giải phòng mặt bằng cho sản xuất; dẫn đến các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông giao đều không hoàn thành.

Về đầu tư tài chính, công ty liên doanh liên kết:

Trong năm 2013 Công ty đã bán những cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:

Công ty Cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC) số lượng 195.000 cp. Lãi thu được: 127.700.000 đồng.

Công ty secoin số lượng 62.500 cp. Lãi 164.250.000 đồng.

Công ty CP thương mại xây dựng (trasco) số lượng 260.000 cp. Lãi 1.029.600 đồng và hoàn nhập dự phòng 780.000.000 đồng.

Công ty CP đầu tư phát triển công nghệ FPT (FPT) số lượng: 19.060 cổ phiếu. Lãi thu được: 884.170.000 đồng.

Cổ phiếu đầu tư dài hạn: Bán cổ phiếu Công ty địa ốc chợ lớn (RCL) số lượng 131.800 cp. Lãi thu được: 1.447.813.466 đồng.

Tổng giá trị đầu tư tài chính Ngắn hạn, dài hạn còn lại tính đến hết 31/12/2013 là 76 tỷ đ:

Trong đó: + Ngắn hạn = 22,43 tỷ đồng, bao gồm:

- Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn: 15,97 tỷ đồng (6 loại cổ phiếu)

- Cho vay có thế chấp (CBCNV vay) là: 6,46 tỷ đồng.

+ Dài hạn = 53,59 tỷ đồng, bao gồm:

- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết là: 8,45 tỷ đồng (1 công ty).

- Đầu tư dài hạn khác: 45,14 tỷ đồng (4 công ty)

Hoạt động đầu tư tài chính năm 2013 của Công ty:

Đvt: đồng

Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó :	4.974.751.788
- Lãi tiền gửi NH:	299.910.822
- Lãi cho vay:	557.690.000
- Lãi do bán chứng khoán:	2.459.683.466
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	1.657.467.500
Chi phí tài chính :	6.835.487.429
- Lãi vay NH :	2.645.453.615
- Chi phí kinh doanh chứng khoán:	15.797.899
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	3.226.855.650
- Chi phí tài chính khác:	2.100.655
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:	945.279.600
Kết quả HĐTC :	-1.860.735.641

Kiến nghị

căn cứ các chỉ tiêu SXKD thực hiện năm 2013, Ban kiểm soát kiến nghị năm 2014 như sau:

- HĐQT và Ban điều hành Công ty trong năm 2014 tích cực tìm nhiều biện pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của tất cả các mỏ mới, đồng thời tiết kiệm tối đa chi phí sản xuất kinh doanh.
- Công ty cũng đã thành lập ban thu hồi công nợ nhưng đối với những công nợ khó đòi, công ty cũng cần có các biện pháp mạnh hơn như thuê đơn vị chuyên thu hồi nợ. Các khoản nợ khác Công ty cũng cần có phương án tích cực thu hồi nợ để tăng vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như giảm lãi vay ngân hàng tăng lợi nhuận cho Công ty.
- Khoản đầu tư vào Ximăng FICO Tây Ninh đã có Bản ghi nhớ về việc Công ty Ximăng FICO Tây Ninh mua lại làm cổ phiếu quỹ, tuy nhiên đến nay chưa thực hiện được, do đó HĐQT và Ban điều hành nên đôn đốc để thực hiện việc thoái vốn ở đây lấy nguồn để đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản đầu tư dài hạn khác Công ty cũng nên xem xét đánh giá lại những khoản đầu tư xét thấy không hiệu quả thì tìm biện pháp để thoái vốn



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 07 về việc tăng vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành

Cổ đông	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	37.583.430.000	24,86
Các cổ đông khác	113.616.030.000	75,14
Cộng	151.199.460.000	100,00

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Xã Hóa An, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Điện thoại : (84-61) 3954458 - 3954491 :

Fax (84-61) 3954754

Mã số thuế : 3600464464

Hoạt động của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Khai thác và chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, vật tư kỹ thuật, thiết bị xây dựng;
- Đầu tư và kinh doanh hạ tầng, nhà ở, bến bãi, kho tàng;
- Nhận thầu xây lắp công trình dân dụng công nghiệp, giao thông thủy lợi;
- Dịch vụ vận chuyển du lịch, công nghệ khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng; v.v ...

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty

Doanh thu và lợi nhuận năm nay đều giảm đáng kể so với năm trước chủ yếu là do tình hình tiêu thụ sản phẩm đá của Công ty giảm mạnh, nguyên nhân chủ yếu là do lĩnh vực xây dựng vẫn còn trong giai đoạn khó khăn.

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2012 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2013 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	647.967.487 VND
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.000.000.000 VND
- Trích các quỹ khác	1.454.040.153 VND
- Chia cổ tức (7% vốn điều lệ)	10.600.000.000 VND

Ý KIẾN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đinh Lê Chiến	Chủ tịch	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Lại Duy Hồng	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Bà Lê Thị Quyết	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Bà Ngô Thị Việt Hoa	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trịnh Tiến Bẩy	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trần Công Hạnh	Trưởng ban	25 tháng 4 năm 2003	20 tháng 4 năm 2012
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Phan Văn Quang	Thành viên	25 tháng 4 năm 2004	20 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Văn Lương	Thành viên	24 tháng 4 năm 2009	20 tháng 4 năm 2012
Ông Trần Công Hạnh	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trần Quốc Trung	Thành viên	20 tháng 4 năm 2012	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lại Duy Hồng	Tổng Giám đốc	20 tháng 4 năm 2012	-
Ông Trịnh Tiến Bẩy	Phó Tổng Giám đốc	20 tháng 4 năm 2012	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán đoán tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hóa An tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Đình Lê Chiến
Chủ tịch

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2013 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Hóa An, được lập ngày 26 tháng 02 năm 2014, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Năm 2012, Công ty trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico chưa đầy đủ với số cần phải trích lập bổ sung là 2.727.891.336 VND. Năm nay, Công ty đã trích lập đầy đủ số dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty này đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với số tiền là 3.543.765.400 VND. Theo chúng tôi, Công ty cần phải điều chỉnh hồi tố vào số liệu năm trước khoản chi phí dự phòng của năm 2012 là 2.727.891.336 VND. Khi đó, lợi nhuận trước thuế năm trước sẽ giảm đi và lợi nhuận trước thuế năm nay sẽ tăng lên với cùng một khoản là 2.727.891.336 VND.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Hóa An tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Lý Quốc Trung - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0099-2013-008-1

Lê Thị Thu Nga - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1182-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.402.223.230	111.971.962.104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.070.180.453	18.859.082.298
1. Tiền	111		14.070.180.453	18.859.082.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.130.770.534	27.503.288.784
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	22.433.147.157	31.122.575.157
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	V.3	(3.302.376.623)	(3.619.286.373)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.635.269.694	41.603.863.454
1. Phải thu khách hàng	131	V.4	24.635.600.811	20.158.676.141
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	15.326.281.085	12.487.348.885
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.6	12.772.593.390	13.902.243.443
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.7	(5.099.205.592)	(4.944.405.015)
IV. Hàng tồn kho	140		3.886.809.745	14.167.202.520
1. Hàng tồn kho	141	V.8	5.052.424.003	15.332.816.778
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.9	(1.165.614.258)	(1.165.614.258)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.679.192.804	9.838.525.048
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	291.910.865	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.23	391.242.702	326.693.561
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.11	8.996.039.237	9.511.831.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.408.158.332	254.220.437.837
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.359.773.495	179.213.602.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	38.613.949.870	43.643.296.271
<i>Nguyên giá</i>	222		83.962.125.773	85.610.372.325
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(45.348.175.903)	(41.967.076.054)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	94.850.188.614	93.600.767.705
<i>Nguyên giá</i>	228		118.358.892.073	111.375.242.073
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(23.508.703.459)	(17.774.474.368)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	37.895.635.011	41.969.538.113
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		45.832.197.381	50.330.949.783
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	8.459.840.000	8.704.470.468
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	45.146.042.781	45.856.399.315
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(7.773.685.400)	(4.229.920.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.216.187.456	24.675.885.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	26.645.691.456	23.506.900.965
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.19	2.570.496.000	1.168.985.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		340.810.381.562	366.192.399.941

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		35.278.862.799	54.043.410.672
I. Nợ ngắn hạn	310		35.278.862.799	54.043.410.672
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.20	17.520.435.415	30.926.933.528
2. Phải trả người bán	312	V.21	3.587.284.925	5.836.748.919
3. Người mua trả tiền trước	313	V.22	1.140.084.302	182.694.955
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.23	1.915.562.517	4.568.499.138
5. Phải trả người lao động	315	V.24	3.532.813.628	2.784.381.839
6. Chi phí phải trả	316	V.25	6.448.677.683	8.266.863.700
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.26	1.134.004.329	1.477.288.593
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27	-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305.531.518.763	312.148.989.269
I. Vốn chủ sở hữu	410		305.531.518.763	312.148.989.269
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.28	151.199.460.000	151.199.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.28	58.398.416.000	58.398.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.28	(1.298.220.000)	(1.298.220.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.28	73.695.293.116	73.047.325.629
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.28	15.100.000.000	15.100.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.28	8.436.569.647	15.702.007.640
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		340.810.381.562	366.192.399.941

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2014


TRẦN SỸ PHÚC
Người lập biểu

LÊ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởngLẠI DUY HỒNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VL1	148.128.420.377	215.999.397.097
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VL1	148.128.420.377	215.999.397.097
4. Giá vốn hàng bán	11	VL2	128.199.049.285	174.783.657.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.929.371.092	41.215.739.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	4.974.751.788	3.124.956.251
7. Chi phí tài chính	22	VL4	6.835.487.429	6.684.653.405
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.645.453.615	4.019.591.238
8. Chi phí bán hàng	24	VL5	1.221.348.429	3.817.539.052
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL6	7.321.275.927	16.871.687.780
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.526.011.095	16.966.815.546
11. Thu nhập khác	31	VL7	1.307.947.593	1.979.027.976
12. Chi phí khác	32	VL8	103.266.244	103.373.361
13. Lợi nhuận khác	40		1.204.681.349	1.875.654.615
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.730.692.444	18.842.470.161
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.23	2.294.122.797	3.140.462.521
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.436.569.647	15.702.007.640
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VL9	560	1.043

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2014



TRẦN SỸ PHÚC
Người lập biểu



LÊ THỊ QUYẾT
Kế toán trưởng



LẠI DUY HỒNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.730.692.444	18.842.470.161
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.12,V.13	11.980.664.847	16.059.227.774
- Các khoản dự phòng	03	V.3,V.7,V.17	3.381.656.227	1.663.672.420
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V.6,VI.3,VI.4	(2.770.512.046)	(3.124.956.251)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	2.645.453.615	4.019.591.238
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.967.955.087	37.460.005.342
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.277.457.085)	(1.130.660.628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.280.392.775	19.678.225.517
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(6.668.965.540)	(1.323.631.489)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.063.536.441)	(9.265.195.936)
- Tiền lãi vay đã trả	13	V.25,VI.4	(2.688.951.919)	(3.976.092.934)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.23	(2.454.062.366)	(11.403.231.698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	V.19,V.27	(3.875.302.075)	(3.510.282.097)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.220.072.436	26.529.136.077
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.12	(1.399.370.700)	(9.315.189.661)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	555.354.546	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.750.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	V.2	1.652.428.000	2.122.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	V.15,V.16	860.356.534	396.654.585
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6,VI.3	4.268.441.952	1.607.485.961
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5.937.210.332	(6.939.049.115)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.20	77.597.760.109	101.240.611.149
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.20	(91.004.258.222)	(104.551.627.172)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.28	(10.539.686.500)	(15.061.213.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.946.184.613)	(18.372.229.023)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.788.901.845)	1.217.857.939
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	18.859.082.298	17.641.224.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	14.070.180.453	18.859.082.298

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2014



TRẦN SỸ PHÚC
 Người lập biểu



LÊ THỊ QUYẾT
 Kế toán trưởng



LẠI DUY HỒNG
 Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2013**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** : Khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

4. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Công ty có 166 nhân viên đang làm việc (cuối năm trước là 178 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

IV. Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40
Máy móc và thiết bị	06 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 25 năm.

Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu

Chi phí khảo sát mỏ đá Suối Trầu bao gồm các chi phí đền bù giải tỏa, giải phóng mặt bằng tại mỏ đá Suối Trầu. Công ty không tiến hành trích khấu hao đối với phần chi phí này vì toàn bộ đất đai và các tài sản khác liên quan đến mỏ đá Suối Trầu đang nằm trong quy hoạch chờ giải tỏa và sẽ nhận đền bù theo dự án đầu tư cơ sở hạ tầng của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Các chi phí phát sinh bóc đất tầng phủ, chi phí cho việc mở rộng các mỏ đá và các chi phí khác được phân bổ căn cứ theo thời hạn sử dụng ước tính.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	(*)	
• Quỹ dự phòng tài chính	Bù đắp những tổn thất , thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng , ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn,....	05%	10% vốn điều lệ
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	(*)	

(*) Các quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	2.962.302.917	3.861.738.567
Tiền gửi ngân hàng	11.107.877.536	14.997.343.731
Cộng	14.070.180.453	18.859.082.298

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		15.970.587.741		23.007.587.741
Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ FPT	19.062	-	19.062	-
Công ty xuất nhập khẩu Khánh Hội	9	322.341	9	322.341
Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC) ^(*)	-	-	195.000	2.537.000.000
Công ty cổ phần giống cây trồng Miền Nam	14	720.000	14	720.000
Công ty cổ phần xây dựng trang trí kiến trúc ADC	1.301.112	11.131.736.000	1.301.112	11.131.736.000
Tổng Công ty cổ phần đầu tư và xuất nhập khẩu Foodinco	85.969	510.000.000	85.969	510.000.000
Công ty cổ phần đầu tư – công nghiệp Sài Gòn ^(*)	-	-	62.250	600.000.000
Công ty cổ phần giống cây trồng Nha Hồ	108.740	1.075.809.400	108.740	1.075.809.400
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng tổng hợp	120.000	3.252.000.000	120.000	3.252.000.000
Công ty cổ phần thương mại - xây dựng ^(*)	-	-	260.000	3.900.000.000
Đầu tư ngắn hạn khác (Cho nhân viên Công ty và các cá nhân khác vay)		6.462.559.416		8.114.987.416
Cộng		22.433.147.157		31.122.575.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(*) Trong năm Công đã bán toàn bộ số cổ phiếu đã đầu tư vào Công ty cổ phần nhiệt điện Phả Lại (PPC) và Công ty cổ phần đầu tư – công nghiệp Sài Gòn, Công ty cổ phần đầu tư – công nghiệp Sài Gòn và Công ty cổ phần thương mại - xây dựng.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	216.909.750
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn khác	3.302.376.623	3.402.376.623
Cộng	<u>3.302.376.623</u>	<u>3.619.286.373</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	3.619.286.373
Hoàn nhập dự phòng	(316.909.750)
Số cuối năm	<u>3.302.376.623</u>

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng có tư cách pháp nhân	11.965.002.472	10.714.686.746
Khách hàng không có tư cách pháp nhân	12.670.598.339	9.443.989.395
Cộng	<u>24.635.600.811</u>	<u>20.158.676.141</u>

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp có tư cách pháp nhân	14.941.914.058	11.820.948.885
Nhà cung cấp không có tư cách pháp nhân	384.367.027	666.400.000
Cộng	<u>15.326.281.085</u>	<u>12.487.348.885</u>

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi dự thu của các khoản cho cá nhân vay ngắn hạn	5.665.978.165	5.488.339.151
Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt	543.900.000	1.070.108.925
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1 – tiền lãi cho vay và tiền xử lý khoản lỗ tại xí nghiệp Thống Nhất	5.545.391.532	6.745.391.532
Công ty cổ phần đầu tư vật liệu xây dựng FiCo	359.766.940	409.766.940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	337.500.000	108.740.000
Phải thu khác	320.056.753	79.896.895
Cộng	<u>12.772.593.390</u>	<u>13.902.243.443</u>

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	2.623.445.851	2.738.614.132
Trả trước cho người bán	205.842.616	-
Các khoản phải thu khác	2.269.917.125	2.205.790.883
Cộng	<u>5.099.205.592</u>	<u>4.944.405.015</u>

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi trong năm như sau:

Số đầu năm	4.944.405.015
Trích lập dự phòng bổ sung	154.800.577
Số cuối năm	<u>5.099.205.592</u>

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	1.165.614.258	1.165.614.258
Công cụ, dụng cụ	19.100.000	-
Thành phẩm	3.867.709.745	14.167.202.520
Cộng	<u>5.052.424.003</u>	<u>15.332.816.778</u>

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá nguyên vật liệu tồn kho

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	115.379.835	-
Chi phí khác	176.531.030	-
Cộng	<u>291.910.865</u>	<u>-</u>

11. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tạm ứng nhân viên.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	32.898.778.735	47.367.638.821	4.327.988.919	1.015.965.850	85.610.372.325
Tăng trong năm	132.435.000	1.280.032.468	-	81.533.700	1.494.001.168
<i>Mua sắm mới</i>	<i>132.435.000</i>	<i>1.185.402.000</i>	<i>-</i>	<i>81.533.700</i>	<i>1.399.370.700</i>
<i>Tặng khác</i>	<i>-</i>	<i>94.630.468</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>94.630.468</i>
Giảm trong năm	(369.225.663)	(1.941.175.400)	(510.083.360)	(321.763.297)	(3.142.247.720)
<i>Thanh lý nhượng bán</i>	<i>-</i>	<i>(1.840.920.900)</i>	<i>(510.083.360)</i>	<i>-</i>	<i>(2.351.004.260)</i>
<i>Giảm khác (*)</i>	<i>(369.225.663)</i>	<i>(100.254.500)</i>	<i>-</i>	<i>(321.763.297)</i>	<i>(791.243.460)</i>
Số cuối năm	32.661.988.072	46.706.495.889	3.817.905.559	775.736.253	83.962.125.773
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	845.610.835	17.931.676.611	2.004.674.503	715.212.571	21.497.174.520
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.439.435.529	28.558.144.255	3.191.737.987	777.758.283	41.967.076.054
Khấu hao trong năm	2.657.808.669	3.167.906.333	385.673.261	35.047.493	6.246.435.756
Giảm trong năm	(181.221.137)	(1.907.241.843)	(510.083.360)	(266.789.567)	(2.865.335.907)
<i>Thanh lý nhượng bán</i>	<i>-</i>	<i>(1.840.920.900)</i>	<i>(510.083.360)</i>	<i>-</i>	<i>(2.351.004.260)</i>
<i>Giảm khác (*)</i>	<i>(181.221.137)</i>	<i>(66.320.943)</i>	<i>-</i>	<i>(266.789.567)</i>	<i>(514.331.647)</i>
Số cuối năm	11.916.023.060	29.818.808.746	3.067.327.888	546.016.209	45.348.175.903
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	23.459.343.206	18.809.494.566	1.136.250.932	238.207.567	43.643.296.271
Số cuối năm	20.745.965.012	16.887.687.143	750.577.671	229.720.044	38.613.949.870
<i>Trong đó:</i>					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Điều chỉnh các tài sản không thỏa điều kiện là tài sản cố định sang chi phí trả trước ngắn hạn theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chi phí khảo sát mỏ đá Sông Trà	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	107.700.909.508	3.674.332.565	111.375.242.073
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.983.650.000	-	6.983.650.000
Số cuối năm	114.684.559.508	3.674.332.565	118.358.892.073
<i>Trong đó:</i>			
Đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	15.543.893.090	2.230.581.278	17.774.474.368
Khấu hao trong năm	5.734.229.091	-	5.734.229.091
Số cuối năm	21.278.122.181	2.230.581.278	23.508.703.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giá trị còn lại			
Số đầu năm	92.157.016.418	1.443.751.287	93.600.767.705
Số cuối năm	93.406.437.327	1.443.751.287	94.850.188.614
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Tăng do kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	Kết chuyển vào TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xí nghiệp 1	-	4.583.089.853	-	-	4.583.089.853
Mỏ đá Núi Gió	429.114.995	-	-	-	429.114.995
Mỏ đá Thường Tân	10.047.554.955	-	(6.983.650.000)	(1.673.342.955)	1.390.562.000
Mỏ đá Tân Cang 3	14.716.526.277	-	-	-	14.716.526.277
Mỏ đá Thiện Tân	16.776.341.886	-	-	-	16.776.341.886
Cộng	41.969.538.113	4.583.089.853	(6.983.650.000)	(1.673.342.955)	37.895.635.011

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico ⁽ⁱ⁾	843.984	8.459.840.000	843.984	8.459.840.000
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	-	244.630.468
Cộng		8.459.840.000		8.704.470.468

⁽ⁱ⁾ Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301146997 ngày 13 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Tân Định Fico 8.459.840.000 VND, tương đương 28,13% vốn điều lệ.

⁽ⁱⁱ⁾ Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4703000471 ngày 25 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp với vốn điều lệ là 3.000.000.000 VND, trong đó Công ty cổ phần Hóa An chiếm 20% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã thanh lý toàn bộ khoản đầu tư này.

16. Đầu tư dài hạn khác .

Khoản đầu tư cổ phiếu. Chi tiết bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		9.000.042.881		9.710.399.415
- Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn (RCL) ^(*)	8	42.881	119.100	710.399.415
- Công ty cổ phần gạch ngói Đồng Nai	675.000	9.000.000.000	675.000	9.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác		36.145.999.900		36.145.999.900
- Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh (**)		33.999.999.900		33.999.999.900
- Công ty cổ phần du lịch Phú Yên (**)		2.146.000.000		2.146.000.000
Cộng		45.146.042.781		45.856.399.315

(*) Cổ phiếu Công ty cổ phần địa ốc Chợ Lớn giảm do bán 119.092 cổ phiếu với giá bán là 710.356.534 VND.

(**) Khoản đầu tư này không có giá thị trường tham chiếu và Công ty cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính của đơn vị này nên Công ty không thể xem xét trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	4.229.920.000
Trích lập dự phòng bổ sung	3.543.765.400
Số cuối năm	7.773.685.400

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Kết chuyển sang chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm
Chi phí bốc đất tăng phủ	17.999.474.959	3.580.554.245	(2.376.760.646)	-	19.203.268.558
Chi phí quyền sử dụng đất ở Xí nghiệp 1, diện tích 2,28 ha	4.383.354.853	-	-	(4.383.354.853)	-
Chi phí làm đường vào mỏ	1.124.071.153	2.809.305.945	(375.488.646)	-	3.557.888.452
Chi phí thiết kế khảo sát	-	1.673.342.955	(167.334.296)	-	1.506.008.660
Chi phí thăm dò độ sâu	-	2.258.181.817	(75.406.073)	-	2.182.775.744
Chi phí khác	-	213.545.500	(17.795.458)	-	195.750.042
Cộng	23.506.900.965	10.534.930.462	(3.012.785.118)	(4.383.354.853)	26.645.691.456

19. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ phục hồi môi trường.

20. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai ^(a)	4.122.507.728	4.127.948.627
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai ^(b)	13.397.927.687	26.798.984.901
Cộng	17.520.435.415	30.926.933.528

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

(a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ đá Tân Cang 3 và mỏ đá Thiện Tân.

(b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền khai thác mỏ đá ở xã Tân Lợi, tỉnh Bình Phước.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

Số đầu năm	30.926.933.528
Số tiền vay phát sinh trong năm	77.597.760.109
Số tiền vay đã trả trong năm	(91.004.258.222)
Số cuối năm	17.520.435.415

21. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà cung cấp có tư cách pháp nhân	3.587.284.925	5.836.748.919
Nhà cung cấp không có tư cách pháp nhân	-	-
Cộng	3.587.284.925	5.836.748.919

22. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khách hàng có tư cách pháp nhân	1.129.869.033	182.694.955
Khách hàng không có tư cách pháp nhân	10.215.269	-
Cộng	1.140.084.302	182.694.955

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	276.144.750	5.946.508.601	(5.796.417.102)	426.236.249
Thuế thu nhập doanh nghiệp	323.016.615	2.294.122.797	(2.454.062.366)	163.077.046
Thuế thu nhập cá nhân	63.877.693	323.650.490	(56.380.617)	331.147.566
Thuế tài nguyên ^(**)	3.905.460.080	6.983.011.446	(9.893.369.870)	995.101.656
Thuế nhà đất ^(*)	-	1.240.730.537	(1.441.638.723)	(200.908.186)
Phí bảo vệ môi trường ^{(*)(**)}	(326.693.561)	3.890.994.779	(3.754.635.734)	(190.334.516)
Thuế môn bài	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Cộng	4.241.805.577	20.686.018.650	(23.403.504.412)	1.524.319.815

(*) Các khoản thuế nộp thừa được trình bày ở chỉ tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

(**) Trong đó, số hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm là 752.593.047 VND.

Thuế giá trị gia tăng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.730.692.444	18.842.470.161
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	103.266.244	67.285.461
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.657.467.500)	(964.255.500)
Thu nhập tính thuế	9.176.491.188	17.945.500.122
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	2.294.122.797	4.486.375.031
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 29/2012/QH13 ngày 21 tháng 6 năm 2012 của Quốc hội	-	(1.345.912.509)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.294.122.797	3.140.462.522

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá xây dựng với thuế suất là 6%.

Thuế tài nguyên được xác định như sau:

Đối với Chi nhánh Thường Tân: thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x giá bán x 6%.

Đối với các Chi nhánh còn lại: thuế tài nguyên = sản lượng khai thác x giá quy định (125.000 VND) x 6%. Trong đó, sản lượng khai thác được quy đổi theo sản lượng chuẩn theo Công văn số 238/CT-TTHT ngày 07 tháng 3 năm 2013 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai.

Tiền thuê đất

Công ty nộp theo qui định tại các hợp đồng thuê đất.

Tuy nhiên, theo qui định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư ngày 16 tháng 10 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được miễn tiền thuê đất 13 năm kể từ khi ký kết hợp đồng thuê đất (ngày 18 tháng 01 năm 2008) đối với diện tích đất thuê để thực hiện dự án đầu tư khai thác và sản xuất đá xây dựng công suất 250.000 m³/ năm tại mỏ đá Núi Gió, tại xã Tân Lợi, huyện Bình Long, tỉnh Bình Phước.

Phí bảo vệ môi trường

Phí bảo vệ môi trường được trích và nộp theo Nghị định 63/2008/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương còn phải trả cho người lao động

25. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phục hồi môi trường	2.388.208.299	844.471.230
Trích trước chi phí vật tư máy nghiền	-	19.352.819
Chi phí lãi vay	-	43.498.304
Chi phí khai thác đá	3.962.459.620	6.736.640.686
Các chi phí phải trả khác	98.009.764	622.900.661
Cộng	6.448.677.683	8.266.863.700

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đào tạo lại người lao động chưa chi	158.506.375	158.506.375
Quỹ Hội đồng quản trị	91.100.000	91.100.000
Kinh phí công đoàn	133.208.002	53.028.432
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	137.019.140	231.831.271
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	350.000.000	350.000.000
Quỹ phúc lợi xã hội	200.707.159	589.672.515
Cổ tức phải trả	60.313.500	-
Các khoản phải trả khác	3.150.153	3.150.000
Cộng	1.134.004.329	1.477.288.593

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	(1.070.108.925)	2.000.000.000	(975.891.075)	(46.000.000)
Quỹ phúc lợi	-	1.000.000.000	(1.497.900.000)	(497.900.000)
Cộng	(1.070.108.925)	3.000.000.000	(2.473.791.075)	(543.900.000)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chi vượt được trình bày ở chỉ tiêu Các khoản phải thu khác (xem thuyết minh số V.6).

28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	71.848.959.317	13.772.939.055	23.497.821.160	317.419.375.532
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	15.702.007.640	15.702.007.640
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	1.198.366.312	1.327.060.945	(8.436.608.160)	(5.911.180.903)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.061.213.000)	(15.061.213.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	73.047.325.629	15.100.000.000	15.702.007.640	312.148.989.269
Số dư đầu năm nay	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	73.047.325.629	15.100.000.000	15.702.007.640	312.148.989.269
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.436.569.647	8.436.569.647
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	647.967.487	-	(5.102.007.640)	(4.454.040.153)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(10.600.000.000)	(10.600.000.000)
Số dư cuối năm	151.199.460.000	58.398.416.000	(1.298.220.000)	73.695.293.116	15.100.000.000	8.436.569.647	305.531.518.763

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	Năm nay	Năm trước
Trả cổ tức năm trước	10.539.686.500	15.061.213.000
Tạm ứng cổ tức	-	-
Cộng	10.539.686.500	15.061.213.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.119.946	15.119.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.119.946	15.119.946
- Cổ phiếu phổ thông	15.119.946	15.119.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(58.600)	(58.600)
- Cổ phiếu phổ thông	(58.600)	(58.600)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.061.346	15.061.346
- Cổ phiếu phổ thông	15.061.346	15.061.346
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	148.128.420.377	215.999.397.097
- Doanh thu bán đá	147.283.117.347	215.748.488.005
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	845.303.030	250.909.092
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần	148.128.420.377	215.999.397.097

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của đá đã tiêu thụ	128.199.049.285	174.038.873.416
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	744.784.149
Cộng	128.199.049.285	174.783.657.565

Giá vốn của đá đã tiêu thụ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	12.559.334.373	16.149.451.448
Chi phí nhân công	11.979.967.369	7.754.209.226
Chi phí sản xuất chung	93.360.254.768	130.464.987.225
Tổng chi phí sản xuất	117.899.556.510	154.368.647.899
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	23.076.102.486
Tổng giá thành sản xuất	117.899.556.510	177.444.750.385
Chênh lệch tồn kho thành phẩm	10.299.492.775	(3.405.876.969)
Cộng	128.199.049.285	174.038.873.416

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	299.910.822	446.835.336
Lãi tiền cho vay	557.690.000	921.410.000
Lãi kinh doanh chứng khoán	2.459.683.466	692.455.415
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.657.467.500	964.255.500
Lãi góp vốn	-	100.000.000
Cộng	4.974.751.788	3.124.956.251

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.645.453.615	4.019.591.238
Chi phí kinh doanh chứng khoán	15.797.899	5.682.417
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.226.855.650	2.653.379.750
Chi phí tài chính khác	2.100.665	6.000.000
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	945.279.600	-
Cộng	6.835.487.429	6.684.653.405

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	239.146.130	786.418.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.500.000	3.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.338.908	256.131.728
Chi phí khác	666.363.391	2.771.988.747
Cộng	1.221.348.429	3.817.539.052

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.295.186	36.563.091
Chi phí nhân công	1.038.395.255	2.060.132.178
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.031.967	393.932.532
Chi phí dự phòng	154.800.577	(1.734.491.479)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.596.999	9.727.294.968
Chi phí khác	5.412.155.943	6.388.256.490
Cộng	7.321.275.927	16.871.687.780

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường các năm trước trích thừa	752.593.047	-
Thu nhập do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	555.354.546	-
Thu nhập do kết chuyển quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	1.953.027.976
Thu nhập khác	-	26.000.000
Cộng	1.307.947.593	1.979.027.976

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt	103.266.244	67.285.461
Chi phí khác	-	36.087.900
Cộng	103.266.244	103.373.361

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.436.569.647	15.702.007.640
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.436.569.647	15.702.007.640
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.061.346	15.061.346
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	560	1.043

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.926.648.229	24.646.159.698
Chi phí nhân công	14.185.754.228	14.235.868.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.980.664.847	16.059.227.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.498.453.963	90.302.284.931
Chi phí khác	18.850.659.599	29.814.334.052
Cộng	126.442.180.866	175.057.874.731

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	739.039.000	541.738.000
Tiền thưởng	15.000.000	20.000.000
Thù lao Hội đồng quản trị	314.039.999	185.091.628
Cộng	1.068.078.999	746.829.628

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo	Công ty liên kết – cuối năm đã thanh lý

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
<i>Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1</i>		
Thu tiền lãi cho vay	1.200.000.000	-
<i>Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo</i>		
Bán hàng	2.747.422.450	20.819.384.866
Lãi góp vốn	-	100.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Tổng Công ty vật liệu xây dựng số 1</i>		
Lãi cho vay ngắn hạn	644.235.000	1.844.235.000
Xử lý khoản đầu tư hợp tác kinh doanh vào Xi nghiệp đá Thông Nhất	4.901.156.532	4.901.156.532
<i>Công ty cổ phần Hóa An cát nhân tạo</i>		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền hàng	789.417.312	1.887.252.616
Cộng nợ phải thu	6.334.808.844	8.632.644.148

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thuê hoạt động

Các hợp đồng đi thuê

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	1.859.523.000	1.859.523.000
Trên 01 năm đến 05 năm	3.326.767.422	3.326.767.422
Trên 05 năm	2.087.903.347	2.588.900.472
Cộng	7.274.193.769	7.775.190.894

Công ty thuê một số nhà kho và nhà xưởng dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2007 đến năm 2061 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

3. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực khai thác đá.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam (khu vực Miền Đông Nam bộ).

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn. Việc thay đổi thời gian khấu hao và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn làm cho chi phí khấu hao và chi phí sản xuất năm nay giảm lần lượt là 4.948.092.992 VND và 2.004.069.731 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao và thời gian phân bổ như năm trước.

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Cho vay

Công ty cho các cá nhân là nhân viên của Công ty và các nhà cung cấp vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có tài sản đảm bảo tại công ty nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.070.180.453	-	-	-	14.070.180.453
Phải thu khách hàng	22.007.789.557	-	-	2.627.811.254	24.635.600.811
Các khoản cho vay	3.160.182.793	-	-	3.302.376.623	6.462.559.416
Các khoản phải thu khác	12.209.215.512	-	-	2.269.917.125	14.479.132.637
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	61.116.630.522	-	-	-	61.116.630.522
Cộng	112.563.998.837	-	-	8.200.105.002	120.764.103.839
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.859.082.298	-	-	-	18.859.082.298
Phải thu khách hàng	12.450.388.378	-	-	7.708.287.763	20.158.676.141
Các khoản cho vay	4.712.610.793	-	-	3.402.376.623	8.114.987.416
Các khoản phải thu khác	12.040.640.560	-	-	3.030.587.883	15.071.228.443
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.325.944.715	-	-	2.538.042.341	68.863.987.056
Cộng	114.388.666.744	-	-	16.679.294.610	131.067.961.354

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	17.969.115.553	-	-	17.969.115.553
Phải trả người bán	3.587.284.925	-	-	3.587.284.925
Các khoản phải trả khác	6.862.141.336	-	-	6.862.141.336
Cộng	27.969.861.676	-	-	27.969.861.676
Số đầu năm				
Vay và nợ	30.970.431.832	-	-	30.970.431.832
Phải trả người bán	5.836.748.919	-	-	5.836.748.919
Các khoản phải trả khác	9.744.152.293	-	-	9.744.152.293
Cộng	46.551.333.044	-	-	46.551.333.044

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty là rủi ro lãi suất và rủi ro về giá chứng khoán.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất và giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	(17.520.435.415)	(30.926.933.528)
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần	(17.520.435.415)	(30.926.933.528)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do nợ vay thuần có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.070.180.453	-	18.859.082.298	-	14.070.180.453	18.859.082.298
Phải thu khách hàng	24.635.600.811	(2.623.445.851)	20.158.676.141	(2.738.614.132)	22.012.154.960	17.420.062.009
Các khoản cho vay	6.462.559.416	(5.099.205.592)	8.114.987.416	(3.402.376.623)	1.363.353.824	4.712.610.793
Các khoản phải thu khác	14.479.132.637	(2.269.917.125)	15.071.228.443	(2.205.790.883)	12.209.215.512	12.865.437.560
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	61.116.630.522	-	68.863.987.056	(216.909.750)	61.116.630.522	68.647.077.306
Cộng	120.764.103.839	(9.992.568.568)	131.067.961.354	(8.563.691.388)	110.771.535.271	122.504.269.966

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay và nợ	17.520.435.415	30.970.431.832	17.520.435.415	30.970.431.832
Phải trả người bán	3.587.284.925	5.836.748.919	3.587.284.925	5.836.748.919
Các khoản phải trả khác	6.862.141.336	9.744.152.293	6.862.141.336	9.744.152.293
Cộng	27.969.861.676	46.551.333.044	27.969.861.676	46.551.333.044

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

7. Thông tin khác

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011. Hiện tại Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ đối với khoản tiền này vì các doanh nghiệp khai thác khoáng sản đã có văn bản kiến nghị gửi các cơ quan quản lý nhà nước đề nghị xem xét không truy thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2013 nhưng đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời chính thức.

Đồng Nai, ngày 26 tháng 02 năm 2014



TRẦN SỸ PHÚC

Người lập biểu



LÊ THỊ QUYẾT

Kế toán trưởng



LẠI DUY HỒNG

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA AN

Trụ sở chính Ấp Cầu Hàng - Xã Hóa An - TP. Biên Hòa- Tỉnh Đồng Nai

Tel 061-3954491 - 061-3954458

Fax 061-3954754

Website hoaan.com.vn

Email info@hoaan.com.vn